

Bản án số: 03/2021/HNGĐ - ST

Ngày 08-01-2021

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Tuấn Anh.

2. Bà Phạm Thị Hồng Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Tất – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị An - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2020/TLST – HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp về ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn L trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 04-3-1999 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết

hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L thường xuyên uống rượu say rồi vô cớ chửi bới, đánh đập vợ con, chị và gia đình cũng như đoàn thể, chính quyền địa phương đã rất nhiều lần khuyên bảo nhưng anh L không những không thay đổi mà ngày càng uống nhiều rượu và đánh đập vợ con thậm tệ. Đến tháng 02-2020 chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, anh chị li thân nhau và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ tháng đó cho đến nay không còn quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn L trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn giữa anh với chị Nguyễn Thị N đúng như chị N đã trình bày. Anh L xác định sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hòa thuận với nhau đến tháng 01-2020 thì mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh thường xuyên uống rượu say rồi chửi bới, đánh đập vợ con. Mặc dù chị N và gia đình cũng như đoàn thể địa phương đã góp ý, khuyên nhủ anh không uống rượu nữa nhưng anh không từ bỏ được. Từ tháng 02-2020 chị N đã trở về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống li thân từ đó cho đến nay không ai còn quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Nay chị N xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh với chị N vẫn còn, vì vậy anh không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Chị N và anh L thống nhất xác định vợ chồng anh chị có ba con chung là Nguyễn Thị H, sinh năm 1999, Nguyễn Thị D, sinh năm 2001 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 22-01-2010. Hiện nay chị H và chị D đã đi xây dựng gia đình riêng nên anh chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu T chưa đủ 18 tuổi, cả chị N và anh L đều xin được nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con.

Về con riêng: Chị N và anh L thống nhất xác định vợ chồng không ai có con riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức đóng góp, công nợ, đất nông nghiệp: Chị N, anh L thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã

thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn L. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 22-01-2010 cho chị N chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được; anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung theo sự tự nguyện của chị N. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn là anh Nguyễn Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn L là hợp pháp, anh chị đăng ký kết hôn với nhau ngày 04-3-1999 tại UBND xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau ngày kết hôn anh chị chung sống hòa thuận được khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L thường xuyên uống rượu say rồi chửi bới, đánh đập vợ con. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết xin ly hôn anh L; còn anh L mặc dù không đồng ý ly hôn chị N nhưng anh cũng xác định do anh thường xuyên uống rượu say không làm chủ được bản thân nên hay đánh đập vợ con, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra là thực tế, mặc dù gia đình và đoàn thể, chính quyền địa phương đã khuyên nhủ nhiều nhưng anh không sửa chữa được, anh chị đã li thân nhau từ một năm nay không quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Căn cứ vào kết quả xác minh tại địa phương và lời khai của chị N, anh L, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa chị N và anh L thực sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, xử cho chị N được ly hôn anh L là hoàn toàn phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Chị N và anh L có ba con chung là Nguyễn Thị H, sinh năm 1999, Nguyễn Thị D, sinh năm 2001 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 22-01-2010. Hiện nay chị H và chị D đã xây dựng gia đình riêng, anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Còn cháu T chưa đủ 18 tuổi song

anh chị không thống nhất được về việc nuôi dưỡng mà đều xin được nuôi cháu T. Xét yêu cầu về việc nuôi con của anh chị, Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên cũng như nguyện vọng của con. Xét thấy hiện nay chị N có việc làm và thu nhập ổn định, nguyện vọng của cháu T cũng tha thiết xin được ở với mẹ, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cho chị N được quyền nuôi dưỡng cháu T, anh L không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị N là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con riêng; tài sản chung; tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp và diện tích đất nông nghiệp*: Chị N và anh L cùng thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 22-01-2010 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N.

Chị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004220 ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. (Chị N đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho chị N biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh L vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS H. Kim Bảng;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thọ

